

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-ST

Ngày: 16-7-2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang

2. Ông Trần Văn Ân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần S (S).

Địa chỉ: Đường N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền khởi kiện: Ông Nguyễn Hoàng C – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh B.

Địa chỉ: Đại lộ Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng là ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre theo giấy ủy quyền ngày 26/3/2020. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Qua xác minh thực tế nhu cầu sử dụng vốn và tình hình kinh tế của khách hàng. Ngày 25/02/2019, Ngân hàng đã đồng ý cho anh Nguyễn Duy K, chị Trần Thị Thanh N vay và ký hợp đồng tín dụng số LD 1905600385. Số tiền vay là 120.000.000 đồng. Lãi suất là 12%/năm, lãi suất điều chỉnh định kỳ 03 tháng 01 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãi cuối kỳ. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh mua bán dừa, gạo, trấu... Thời hạn vay là 5 năm. Ngày đáo hạn là 25/02/2024. Phương thức trả là nợ gốc được chia thành nhiều kỳ trả nợ và được trả theo phụ lục về lịch trả nợ đính kèm hợp đồng hoặc đính kèm trong từng giấy nhận nợ tương ứng. Quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày 25/02/2019 đến ngày 16/02/2020, anh K, chị N đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền đầy đủ cho Ngân hàng với số tiền gốc đã trả là 23.303.000 đồng và 12.434.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 17/02/2020 thì anh K, chị N bắt đầu vi phạm hợp đồng, không thực hiện thanh toán dẫn đến nợ quá hạn. Dư nợ hiện tại tạm tính đến ngày 23/3/2020 là 98.801.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 96.696.000 đồng; Lãi trong hạn là 2.093.000 đồng và lãi quá hạn là 12.000 đồng. Ngày 29/5/2020, anh K, chị N có trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 24/6/2020, anh K, chị N tiếp tục trả được số tiền 4.013.000 đồng. Tính đến ngày 14/7/2020 thì anh K, chị N còn nợ số tiền 88.851.400 đồng (gồm 88.000.000 đồng tiền gốc và 851.400 đồng tiền lãi).

Ngoài ra, ngày 17/06/2017 anh K có yêu cầu Ngân hàng cấp thẻ tín dụng. Qua xác minh nhu cầu và tình hình thực tế của khách hàng, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho anh K theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/6/2017. Loại thẻ tín dụng quốc tế Motor Card, hạn mức thẻ tín dụng được cấp là 20.000.000 đồng, lãi suất 1,92%/tháng, mục đích tiêu dùng. Cấp thẻ theo điều kiện khách hàng có tài sản đảm bảo. Trong quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày 17/6/2017 đến ngày 23/3/2020, anh K đã thực hiện đúng hợp đồng thanh toán gốc và lãi cho Ngân hàng đầy đủ. Tính đến ngày 14/7/2020 anh K còn nợ 16.106.464 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên anh K, chị N đã thế chấp quyền sử dụng số GCN CH03682 đối với phần đất thửa số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 712,7m², loại đất CLN tọa lại tại ấp M, xã H, huyện G do anh K đứng tên chủ sử dụng theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD 1905600385 ngày 25/02/2019.

Mặc dù, tính đến thời điểm hiện tại anh K, chị N đã thanh toán đủ cho Ngân hàng các kỳ còn nợ nhưng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng thì anh K, chị N vẫn được xem là vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 23/3/2020 và được xếp vào nhóm nợ quá hạn. Do đó, toàn bộ dư nợ của hợp đồng tín dụng số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 và toàn bộ khoản vay theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/6/2017 đã chuyển sang nợ quá hạn. Anh K đã vi phạm hợp đồng tại điều 23 và điều 34 của Phụ lục điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 17/6/2017; anh K và chị N đã vi phạm khoản 1.2, điều 1 tại phụ lục các điều khoản chung của hợp đồng tín dụng

số LD 1905600385 mà anh K, chị N đã ký ngày 25/02/2019. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc anh K, chị N trả một lần cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (do Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh B nhận thay) toàn bộ số nợ còn lại của hợp đồng tín dụng số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 tính đến ngày 14/7/2020 là 88.851.400 đồng (gồm 88.000.000 đồng tiền gốc và 851.400 đồng tiền lãi). Ngân hàng yêu cầu được tiếp tục tính lãi phát sinh trên vốn gốc còn lại của hợp đồng tín dụng nêu trên từ ngày 15/7/2020 cho đến khi anh K, chị N trả tất nợ cho Ngân hàng.

Buộc anh K trả một lần cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (do Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh B nhận thay) toàn bộ số tiền dư nợ thẻ tín dụng nêu trên tính đến ngày 14/7/2020 là 16.106.464 đồng. Ngân hàng yêu cầu được tiếp tục tính lãi theo hợp đồng thẻ tín dụng nêu trên từ ngày 15/7/2020 cho đến khi anh K trả tất nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp anh K, chị N không trả tất nợ thì Ngân hàng yêu cầu tòa án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng số GCN CH03682 đối với phần đất thửa số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 712,7m², loại đất CLN tọa lại tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do anh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 mà anh K, chị N đã ký kết để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đối với các hợp đồng nêu trên.

Bị đơn anh Nguyễn Duy K đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời anh K đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng anh K vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 01/7/2020 anh K có trình bày như sau: Anh thừa nhận anh và chị Trần Thị Thanh N có thể chấp quyền sử dụng đất diện tích là 712m² để vay của Ngân hàng S số tiền 120.000.000 đồng. Hiện nay anh còn nợ lại Ngân hàng số tiền gốc và lãi bao nhiêu anh không nhớ nhưng vào ngày 25/6/2020 anh có trả cho Ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng và Ngân hàng cho biết anh chỉ còn nợ khoảng 1.400.000 đồng, nếu anh trả hết số tiền nợ này thì sẽ khôi phục lại như ban đầu, anh sẽ trả nợ theo chu kỳ hàng tháng tới hạn sẽ trả. Đối với khoản tiền hợp đồng thẻ tín dụng thì Ngân hàng cho anh trả hàng tháng, mỗi tháng trả 900.000 đồng tiền gốc và lãi cho đến khi trả hết nợ. Nếu anh và Ngân hàng không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án thì anh đồng ý giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Anh đồng ý trả nợ hợp đồng tín dụng và hợp đồng thẻ tín dụng theo như yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Anh đồng ý để Ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Bị đơn chị Trần Thị Thanh N đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời chị N đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận

công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng chị N vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Duy K, chị Trần Thị Thanh N trả tiền nợ hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo xác nhận của Công An xã Hưng N, huyện G thể hiện anh K, chị N có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh K, chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K, chị N là phù hợp với quy định tại Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh K, chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như anh K, chị N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.3] Đối với số tiền vay 120.000.000 đồng: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng kèm theo hợp đồng do Ngân hàng cung cấp có căn cứ xác định anh K, chị N có giao kết hợp đồng vay tiền và đã nhận đủ tiền vay. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất thỏa thuận là 12%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư nợ chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãi cuối kỳ, biên độ là 5%/năm. Kỳ hạn trả nợ gốc là 2.000.000 đồng/tháng vào ngày 17 hàng tháng. Kỳ hạn trả gốc và lãi đầu tiên là ngày 17/3/2019 theo dư nợ thực tế. Ngày đáo hạn 25/02/2024. Sau khi giải ngân thì anh K, chị N đã trả gốc và lãi đầy đủ cho Ngân hàng. Anh K thừa nhận anh và chị N có vay số tiền trên nên đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ngân hàng cho rằng từ kỳ trả nợ 17/02/2020 thì anh K, chị N bắt đầu vi phạm thời hạn trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng với số tiền tạm tính đến ngày 23/3/2020 là

98.801.000 đồng. Ngày 29/5/2020, anh K, chị N có trả cho Ngân hàng được số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 24/6/2020, anh K, chị N tiếp tục trả cho Ngân hàng được số tiền 4.103.000 đồng. Tính đến ngày 14/7/2020, anh K, chị N chỉ còn nợ Ngân hàng số tiền 88.851.400 đồng (gồm 88.000.000 đồng tiền gốc và 851.400 đồng tiền lãi). Anh K cho rằng hiện nay anh chỉ còn nợ Ngân hàng kỳ tháng 6/2020 với số tiền là 1.400.000 đồng, anh sẽ liên hệ với Ngân hàng để thỏa thuận trả số tiền nợ này và tiếp tục thực hiện hợp đồng trả nợ gốc và lãi hàng tháng cho Ngân hàng. Mặc dù, tính đến thời điểm hiện tại anh K, chị N đã trả hết nợ theo đúng như các kỳ trả nợ đã thỏa thuận nhưng anh K, chị N đã vi phạm hợp đồng tại mục 1.1 các điều khoản chung về cấp tín dụng mà hai bên đã ký kết là bên được cấp tín dụng có số dư nợ cấp tín dụng tại S đã được cơ cấu nợ hoặc nợ quá hạn. Anh K, chị N hiện nay vẫn được Ngân hàng xếp vào nhóm nợ quá hạn phải thu hồi nên không đồng ý rút đơn khởi kiện để anh K, chị N tiếp thực hiện hợp đồng trả nợ gốc và lãi hàng tháng. Hơn nữa, tòa án cũng đã nhiều lần tổng đạt mời anh K, chị N đến tòa để tham gia hòa giải, thỏa thuận giải quyết với Ngân hàng nhưng anh chị đều vắng mặt, chứng tỏ anh K, chị N đã từ bỏ quyền được thỏa thuận với Ngân hàng để giải quyết số tiền nợ nêu trên. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu anh K, chị N trả nợ trước hạn cho Ngân hàng số tiền nợ gốc tính đến ngày 14/7/2020 là 88.851.400 đồng (gồm 88.000.000 đồng tiền gốc và 851.400 đồng tiền lãi) là có cơ sở nên được chấp nhận.

Ngân hàng yêu cầu được tiếp tục tính lãi phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán theo hợp đồng tín dụng số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 mà hai bên đã ký kết từ ngày 15/7/2020 cho đến khi anh K, chị N trả hết nợ. Xét thấy, yêu cầu này của Ngân hàng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận.

[2.3] Đối với hợp đồng thẻ tín dụng: Căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/6/2017 thể hiện anh K có giao kết hợp đồng với Ngân hàng yêu cầu cấp thẻ tín dụng, loại thẻ tín dụng quốc tế Motor Card, hạn mức được cấp là 20.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, hình thức vay theo điều kiện khách hàng có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,92%/tháng. Lãi suất quá hạn do vi phạm hợp đồng bằng 150% lãi suất trong hạn. Sau khi giao kết hợp đồng từ ngày 17/6/2017 đến ngày 23/3/2020, anh K đã nhiều lần rút tiền và có thanh toán tiền cho Ngân hàng đầy đủ nhưng từ sau ngày 23/3/2020 đến nay thì anh K không thực hiện thanh toán gốc và lãi khi đến hạn cho Ngân hàng là đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay được quy định tại điều 23 và điều 32 của phụ lục điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng. Anh K cho rằng hiện nay anh không còn nợ, anh có trả tiền cho hợp đồng thẻ tín dụng và Ngân hàng cho anh trả hàng tháng 900.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng xác định không có thỏa thuận này và Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu này của anh K, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do đó, có

căn cứ xác định anh K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay hợp đồng thế tín dụng tính đến ngày 14/7/2020 với số tiền là 16.106.464 đồng là có cơ sở được chấp nhận.

Ngân hàng yêu cầu được tiếp tục tính lãi phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán theo hợp đồng thế tín dụng ngày 17/6/2017 mà hai bên đã ký kết từ ngày 15/7/2020 theo mức lãi suất nợ trong hạn là 1,92% và lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn cho đến khi anh K trả tất nợ. Xét thấy, yêu cầu này của Ngân hàng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu Tòa án ra quyết định xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 343915, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH03682 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 11/11/2013, thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 712,7m², mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do anh K đứng tên quyền sử dụng đất trong trường hợp anh K, chị N không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng để thu hồi nợ. Xét thấy, căn cứ vào Hợp đồng thế chấp tài sản số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 thể hiện hợp đồng do hai bên tự nguyện giao kết và phù hợp với quy định của pháp luật. Anh K cũng thừa nhận có thể chấp phần đất nêu trên để vay tiền của Ngân hàng và anh đồng ý để Ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ nếu như anh K và chị N không trả được nợ cho Ngân hàng. Do anh K và chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng tín dụng số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 và hợp đồng thế tín dụng ngày 17/6/2017 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 323 của Bộ luật Dân sự được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên anh K, chị N phải chịu án phí theo quy định. Cụ thể như sau:

Anh K, chị N phải liên đới chịu số tiền là $88.851.400 \text{ đồng} \times 5\% = 4.442.570 \text{ đồng}$ (làm tròn 4.443.000 đồng).

Anh K phải chịu số tiền là $16.106.464 \text{ đồng} \times 5\% = 805.323 \text{ đồng}$ (làm tròn 805.000 đồng).

Hoàn tạm ứng án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, 8 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với anh Nguyễn Duy K, chị Trần Thị Thanh N.

Buộc anh Nguyễn Duy K và chị Trần Thị Thanh N có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (do Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh B đại diện nhận) số tiền nợ là 88.851.400đ (Tám mươi tám triệu tám trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 88.000.000đ (Tám mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 851.400đ (Tám trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng).

Anh K, chị N còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc cho Ngân hàng kể từ ngày 15/7/2020 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số LD 1905600385 ngày 25/02/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc tranh chấp hợp đồng thế tín dụng đối với anh Nguyễn Duy K.

Buộc anh Nguyễn Duy K có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (do Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh B đại diện nhận) số tiền nợ là 16.106.464đ (Mười sáu triệu một trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm sáu mươi bốn đồng).

Anh K còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc cho Ngân hàng kể từ ngày 15/7/2020 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng thế tín dụng ngày 17/6/2017 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S.

3. Trong trường hợp anh K, chị N không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 343915, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH03682 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 11/11/2013, thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 712,7m², mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do anh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hồi nợ đối với các hợp đồng tín dụng nêu trên theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD 1905600385 ngày 25/02/2019.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Duy K và chị Trần Thị Thanh N phải liên đới chịu là 4.443.000đ (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng)

- Anh Nguyễn Duy K phải chịu 805.000đ (Tám trăm lẻ năm nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (do Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh B đại diện nhận) số tiền 2.472.000đ (Hai triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0011479 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang